UBND XÃ THANH NƯA

TRƯỜNG MẦM NON THANH NƯA

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 7 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Mục 6000			Mục 6100												Tổng lương	T/Lương nghỉ việc		Các khoản phải thu			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền TM 6001	Số tiền TM 6051	Chức vụ TM 6101		Khu vực TM 6102	Thâm niên TM 6115		Phụ cấp khác		Ưu đãi 50% TM 6112	Pc vượt khung		Biên giới TM 6116		Số ngày	Số tiền	1% BH TN	1,5% BHYT	8% BHXH	
					Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền	HS	Số tiền		Hệ số	Số tiền								
1	Lê Thị Tuyết Hường	4,98	11.653.200		0,5	1.170.000	1.170.000	34%	4.676.855			6.877.728	8%	932.256	4.126.637	30.606.676			184.323	276.485	1.474.585	28.671.283
2	Phạm Tuyết Thanh	4,32	10.108.800		0,35	819.000	1.170.000	20%	2.185.560			5.463.900			3.278.340	23.025.600			131.134	196.700	1.049.069	21.648.697
3	Lù Thị Thanh Thủy	4,98	11.653.200				1.170.000	25%	2.913.300			5.826.600			3.495.960	25.059.060			145.665	218.498	1.165.320	23.529.578
4	Bùi Thị Hồng Quý	4,98	11.653.200				1.170.000	26%	3.029.832			5.826.600			3.495.960	25.175.592			146.830	220.245	1.174.643	23.633.874
5	Phạm Thị Huệ	4,98	11.653.200		0,2	468.000	1.170.000	26%	3.151.512			6.060.600			3.636.360	26.139.672			152.727	229.091	1.221.817	24.536.037
6	Phạm Thị Hồng Huệ	4,32	10.108.800		0,15	351.000	1.170.000	22%	2.301.156			5.229.900			3.137.940	22.298.796			127.610	191.414	1.020.876	20.958.896
7	Trần Thị Mỹ Hà	4,32	10.108.800				1.170.000	22%	2.223.936			5.054.400			3.032.640	21.589.776			123.327	184.991	986.619	20.294.839
8	Lê Thị Huệ	3,65	8.541.000				1.170.000	17%	1.451.970			4.270.500			2.562.300	17.995.770			99.930	149.895	799.438	16.946.508
9	Bạc Thị Mến	3,99	9.336.600				1.170.000	18%	1.680.588			4.668.300			2.800.980	19.656.468			110.172	165.258	881.375	18.499.663
10	Dặng Thị Nguyệt	3,96	9.266.400				1.170.000	19%	1.760.616			4.633.200			2.779.920	19.610.136			110.270	165.405	882.161	18.452.299
11	Trần Kiều Vân	3,99	9.336.600				1.170.000	17%	1.587.222			4.668.300			2.800.980	19.563.102			109.238	163.857	873.906	18.416.101
12	Cà Thị Thà	4,32	10.108.800				1.170.000	19%	1.920.672			5.054.400			3.032.640	21.286.512			120.295	180.442	962.358	20.023.417
13	Nguyễn Thị Duyên	3,99	9.336.600				1.170.000	19%	1.773.954			4.668.300			2.800.980	19.749.834			111.106	166.658	888.844	18.583.226
14	Nguyễn Thanh Thương	3,99	9.336.600		0,15	351.000	1.170.000	17%	1.646.892			4.843.800			2.906.280	20.254.572			113.345	170.017	906.759	19.064.450
15	Mai T Thu Hương	3,99	9.336.600				1.170.000	19%	1.773.954			4.668.300			2.800.980	19.749.834			111.106	166.658	888.844	18.583.226
16	Phạm Thị Thanh An	4,32	10.108.800				1.170.000	17%	1.718.496			5.054.400			3.032.640	21.084.336			118.273	177.409	946.184	19.842.470
17	Lê Thị Hạnh	3,96	9.266.400				1.170.000	20%	1.853.280			4.633.200			2.779.920	19.702.800			111.197	166.795	889.574	18.535.234
18	Lò Thị Mai Xinh	3,99	9.336.600				1.170.000	18%	1.680.588			4.668.300			2.800.980	19.656.468			110.172	165.258	881.375	18.499.663
19	Chu Thị Thu Phương	4,98	11.653.200		0,2	468.000	1.170.000	24%	2.909.088			6.060.600			3.636.360	25.897.248			150.303	225.454	1.202.423	24.319.068
20	Nguyễn Thị Oanh	3,99	9.336.600				1.170.000	19%	1.773.954			4.668.300			2.800.980	19.749.834			111.106	166.658	888.844	18.583.226
21	Cà Thị Mai	3,34	7.815.600				1.170.000	11%	859.716			3.907.800			2.344.680	16.097.796			86.753	130.130	694.025	15.186.888
22	Lò Thị Thương	3,34	7.815.600				1.170.000	12%	937.872			3.907.800			2.344.680	16.175.952			87.535	131.302	700.278	15.256.837
23	Vương Thị Tuyến	3,96	9.266.400		0,2	468.000	1.170.000			0,1	234.000				2.920.320	14.058.720			97.344	146.016	778.752	13.036.608
24	Vũ Thị Kim Thoa	2,86	6.692.400				1.170.000								2.007.720	9.870.120			66.924	100.386	535.392	9.167.418
25	Lò Văn Ngoan			4.076.640												4.076.640		0	40.766	61.150	326.131	3.648.593
	Cộng	99,50	232.830.000	4.076.640	1,75	4.095.000	28.080.000	441%	45.811.013	0,1	234.000	110.715.228	8%	932.256	71.357.177	498.131.314		0	2.877.449	4.316.174	23.019.593	467.918.098

KẾ TOÁN

Vương Thị Tuyến

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG MẦM NON XÃ THANH NƯA

Lê Thị Tuyết Hường

Scanned with CamScanner

UBND XÃ THANH NƯA

TRƯỜNG MẦM NON XÃ THANH NƯA

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG THÁNG 8 NĂM 2025

STT	Họ và tên	Mục 6000			Mục 6100												Tổng lương	T/Lương nghỉ việc		Các khoản phải thu			Tổng lĩnh
		Hệ số	Số tiền TM 6001	Số tiền TM 6051	Chức vụ TM 6101		Khu vực TM 6102	Thâm niên TM 6115		Phụ cấp khác		Ưu đãi 50% TM 6112	Pc vượt khung		Biên giới TM 6116		Số ngày	Số tiền	1% BH TN	1,5% BHYT	8% BHXH	
					Hệ số	Số tiền		Hệ số	Số tiền	HS	Số tiền		Hệ số	Số tiền								
1	Lê Thị Tuyết Hường	4,98	11.653.200		0,5	1.170.000	1.170.000	34%	4.676.855			6.877.728	8%	932.256	4.126.637	30.606.676			184.323	276.485	1.474.585	28.671.283
2	Phạm Tuyết Thanh	4,32	10.108.800		0,35	819.000	1.170.000	20%	2.185.560			5.463.900			3.278.340	23.025.600			131.134	196.700	1.049.069	21.648.697
3	Lù Thị Thanh Thủy	4,98	11.653.200				1.170.000	25%	2.913.300			5.826.600			3.495.960	25.059.060			145.665	218.498	1.165.320	23.529.578
4	Bùi Thị Hồng Quý	4,98	11.653.200				1.170.000	26%	3.029.832			5.826.600			3.495.960	25.175.592			146.830	220.245	1.174.643	23.633.874
5	Phạm Thị Hồng Huệ	4,32	10.108.800		0,15	351.000	1.170.000	22%	2.301.156			5.229.900			3.137.940	22.298.796			127.610	191.414	1.020.876	20.958.896
6	Trần Thị Mỹ Hà	4,32	10.108.800				1.170.000	22%	2.223.936			5.054.400			3.032.640	21.589.776			123.327	184.991	986.619	20.294.839
7	Lê Thị Huệ	3,65	8.541.000				1.170.000	17%	1.451.970			4.270.500			2.562.300	17.995.770			99.930	149.895	799.438	16.946.508
8	Bạc Thị Mến	3,99	9.336.600				1.170.000	18%	1.680.588			4.668.300			2.800.980	19.656.468			110.172	165.258	881.375	18.499.663
9	Đặng Thị Nguyệt	3,96	9.266.400				1.170.000	19%	1.760.616			4.633.200			2.779.920	19.610.136			110.270	165.405	882.161	18.452.299
10	Trần Kiều Vân	3,99	9.336.600				1.170.000	17%	1.587.222			4.668.300			2.800.980	19.563.102			109.238	163.857	873.906	18.416.101
11	Cà Thị Thà	4,32	10.108.800				1.170.000	19%	1.920.672			5.054.400			3.032.640	21.286.512			120.295	180.442	962.358	20.023.417
12	Nguyễn Thị Duyên	3,99	9.336.600				1.170.000	19%	1.773.954			4.668.300			2.800.980	19.749.834			111.106	166.658	888.844	18.583.226
13	Nguyễn Thanh Thương	3,99	9.336.600		0,15	351.000	1.170.000	17%	1.646.892			4.843.800			2.906.280	20.254.572			113.345	170.017	906.759	19.064.450
14	Mai T Thu Hương	3,99	9.336.600				1.170.000	19%	1.773.954			4.668.300			2.800.980	19.749.834			111.106	166.658	888.844	18.583.226
15	Phạm Thị Thanh An	4,32	10.108.800				1.170.000	17%	1.718.496			5.054.400			3.032.640	21.084.336			118.273	177.409	946.184	19.842.470
16	Lê Thị Hạnh	3,96	9.266.400				1.170.000	20%	1.853.280			4.633.200			2.779.920	19.702.800			111.197	166.795	889.574	18.535.234
17	Lò Thị Mai Xinh	3,99	9.336.600				1.170.000	18%	1.680.588			4.668.300			2.800.980	19.656.468			110.172	165.258	881.375	18.499.663
18	Chu Thị Thu Phương	4,98	11.653.200		0,2	468.000	1.170.000	24%	2.909.088			6.060.600			3.636.360	25.897.248			150.303	225.454	1.202.423	24.319.068
19	Nguyễn Thị Oanh	3,99	9.336.600				1.170.000	19%	1.773.954			4.668.300			2.800.980	19.749.834			111.106	166.658	888.844	18.583.226
20	Cà Thị Mai	3,34	7.815.600				1.170.000	11%	859.716			3.907.800			2.344.680	16.097.796			86.753	130.130	694.025	15.186.888
21	Lò Thị Thương	3,34	7.815.600				1.170.000	12%	937.872			3.907.800			2.344.680	16.175.952			87.535	131.302	700.278	15.256.837
22	Vương Thị Tuyến	3,96	9.266.400		0,2	468.000	1.170.000			0,1	234.000				2.920.320	14.058.720			97.344	146.016	778.752	13.036.608
23	Vũ Thị Kim Thoa	2,86	6.692.400				1.170.000								2.007.720	9.870.120			66.924	100.386	535.392	9.167.418
24	Lò Văn Ngoan			4.076.640												4.076.640		0	40.766	61.150	326.131	3.648.593
	Cộng	94,52	221.176.800	4.076.640	1,55	3.627.000	26.910.000	415%	42.659.501	0,1	234.000	104.654.628	8%	932.256	67.720.817	471.991.642		0	2.724.722	4.087.083	21.797.776	443.382.061

KẾ TOÁN

Vương Thị Tuyến

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỜNG MẦM NON XÃ THANH NƯA

Lê Thị Tuyết Hường

Scanned with CamScanner

Chức danh: Chủ tài khoản
Đơn vị: Trường mầm non xã Thanh Nưa
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ giao

Mẫu số 09
Mã hiệu : .....
Số : 11

BẢNG THANH TOÁN CHO ĐỐI TƯỢNG THỤ HƯỞNG

(Kèm theo Giấy rút dự toán/ủy nhiệm chi số 51 ngày 29 tháng 8 năm 2025)

Tài khoản dự toán [x] Tài khoản tiền gửi [ ]

1. Đơn vị sử dụng ngân sách : Trường Mầm Non xã Thanh Nưa
2. Mã đơn vị : 1096014
3. Tài khoản thanh toán của đơn vị mở tại ngân hàng TM : 128000055353 - Ngân hàng TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên
1. Nội dung đề nghị thanh toán: Chuyển lương tháng 7+8/2025

Đơn vị tính: đồng

Stt	Họ và tên	Tài khoản ngân hàng		Tổng số	Trong đó							Ghi chú
		Số tài khoản người hưởng	Tên ngân hàng		Lương và phụ cấp theo lương	Tiền công lao động thường xuyên theo hợp đồng	Tiền thu nhập tăng thêm	Tiền thưởng	Tiền phụ cấp và trợ cấp khác	Tiền khoán	Tiền học bổng	
(1)	(2)	(3)		(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng số			911.300.160	904.002.974	7.297.186			-			
I	Đối với công chức, viên chức			904.002.974	904.002.974	-	-	-	-			
1	Lê Thị Tuyết Hường	101006627385	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	57.342.566	57.342.566							
2	Phạm Tuyết Thanh	105882651232	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	43.297.394	43.297.394							
3	Lù Thị Thanh Thủy	108869030078	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	47.059.155	47.059.155							
4	Bùi Thị Hồng Quý	101869030048	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	47.267.747	47.267.747							
5	Phạm Thị Huệ	102869030131	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	24.536.037	24.536.037							Nghỉ hưu tháng 8 số tiền: 24.536.037
6	Phạm Thị Hồng Huệ	104869030127	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	41.917.791	41.917.791							
7	Trần Thị Mỹ Hà	105007009409	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	40.589.677	40.589.677							
8	Lê Thị Huệ	100869030133	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	33.893.016	33.893.016							
9	Bạc Thị Mến	102869030086	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	36.999.327	36.999.327							
10	Đặng Thị Nguyệt	109869029870	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	36.904.599	36.904.599							
11	Trần Kiều Vân	104869030115	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	36.832.201	36.832.201							
12	Cà Thị Thà	102007009415	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	40.046.835	40.046.835							
13	Nguyễn Thị Duyên	100869030121	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	37.166.452	37.166.452							
14	Nguyễn Thanh Thương	106869030070	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	38.128.901	38.128.901							
15	Mai Thị Thu Hương	103869030103	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	37.166.452	37.166.452							
16	Phạm Thị Thanh An	103869561470	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	39.684.940	39.684.940							
17	Lê Thị Hạnh	101869549974	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	37.070.467	37.070.467							
18	Lò Thị Mai Xinh	104869030154	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	36.999.327	36.999.327							
19	Chu Thị Thu Phương	104878280888	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	48.638.136	48.638.136							

Scanned with CamScanner

Scanned with CamScanner

20	Lò Thị Thương	104871471188	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	30.513.674	30.513.674							
21	Nguyễn Thị Oanh	109876671200	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	37.166.452	37.166.452							
22	Cà Thị Mai	109006682021	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	30.373.776	30.373.776							
23	Vương Thị Tuyến	100005954783	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	26.073.216	26.073.216							
24	Vũ Thị Kim Thoa	102870025163	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	18.334.836	18.334.836							
II.	Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc hỗ trợ phục vụ theo Nghị định 111/2022 /NĐ - CP			7.297.186		7.297.186						
1	Lò Văn Ngoan	105869030068	NH. TMCP CT Việt Nam - CN Điện Biên	7.297.186		7.297.186						
III	Đối với lao động hợp đồng thực hiện công việc chuyên môn, nghiệp vụ trong đơn											
IV	Đối với lao động thường xuyên theo hợp đồng											
V	Thanh toán cá nhân khác											

Tổng số tiền viết bằng chữ: Chín trăm mười một triệu ba trăm nghìn một trăm sáu mươi đồng

II. Phần thuyết minh thay đổi so với tháng trước:

1 **Tổng số biên chế công chức, viên chức được cấp có thẩm quyền giao 24 biên chế**

Số biên chế công chức, viên chức trong tháng tăng (giảm) 0 biên chế

2 **Tổng số hợp đồng lao động được cấp có thẩm quyền giao 01 biên chế**

Số hợp đồng lao động tăng (giảm) trong tháng 0 hợp đồng

3 Số tiền đã chuyển lương và phụ cấp lương (trừ PC làm thêm giờ) tháng trước :

4 Số tiền chuyển lương và phụ cấp lương trong tháng 904.002.974

- Số tiền tăng
- Số tiền giảm
- Số tiền tăng so với tháng trước:

5 Tổng số tiền chuyển trong tháng 911.300.160

Ngày 29 -tháng 8 năm 2025

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Vương Thị Tuyến

Giao dịch viên

Kế toán trưởng
(Ký, ghi rõ họ tên)

Vương Thị Tuyến

KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

TRƯỜNG MẦM NON XÃ THANH NƯA
Lê Thị Tuyết Hường

Giám đốc KBNN khu vực X

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
KHO BẠC NHÀ NƯỚC KHU VỰC X
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Scanned with CamScanner